

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành dự án Phục hồi và
quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2) tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về việc quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về việc quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 2896/QĐ-UBND ngày 07/9/2012 về việc phê duyệt dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Thanh Hóa, vay vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản; số 2464/QĐ-UBND ngày 16/7/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch tổng thể dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Thanh Hóa, vay vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản; số 4975/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Thanh Hóa, vay vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản; số 1344/QĐ-UBND ngày 17/4/2018 về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch tổng thể dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Thanh Hóa, vay vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản (JICA2); số 3179/QĐ-UBND ngày 12/9/2013; số 4480/QĐ-UBND ngày 16/12/2013; số 1929/QĐ-UBND ngày 22/6/2014; số 3365/QĐ-UBND ngày 10/10/2014; số 29/QĐ-UBND ngày 08/01/2015; số 2953/QĐ-UBND ngày 07/8/2015; số 2865/QĐ-UBND ngày 02/8/2016 về việc phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch đấu thầu tổng thể dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Thanh Hóa, vay vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản; số 3740/QĐ-UBND ngày 28/9/2016; số 1588/QĐ-

UBND ngày 04/5/2018; số 4557/QĐ-UBND ngày 15/11/2018; số 1099/QĐ-UBND ngày 29/3/2019; số 4462/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 về việc phê duyệt quyết toán các tiểu hợp phần và các công trình hoàn thành thuộc dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Thanh Hóa, vay vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản (JICA2) tỉnh Thanh Hóa);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 335/STC-ĐT ngày 17/01/2022 (kèm theo Báo cáo kết quả thẩm tra quyết toán hoàn thành dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2) tỉnh Thanh Hóa ngày 17/01/2022); của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 231/TTr-SNN&PTNT ngày 24/11/2021 và Tờ trình số 6171/TTr-SNN&PTNT ngày 31/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2) tỉnh Thanh Hóa, với nội dung như sau:

- Tên dự án: Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2) tỉnh Thanh Hóa.

- Mã dự án: 7187248.

- Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và PTNT.

- Địa điểm xây dựng: Tại các huyện Thạch Thành, Hà Trung, Như Thanh, Thường Xuân, Như Xuân, Tĩnh Gia.

- Thời gian khởi công - hoàn thành (thực tế): 2014 - 2021.

Điều 2. Kết quả đầu tư

1. Nguồn vốn đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Nguồn	Tổng dự toán	Giá trị phê duyệt quyết toán	Thực hiện	
			Số vốn đã thanh toán	Số vốn còn phải thu hồi
Tổng số	146.615.000.000	129.096.609.000	129.260.202.000	163.593.000
Vốn vay ODA	120.911.000.000	109.574.037.000	109.592.741.000	18.704.000
Vốn ngân sách tỉnh	25.704.000.000	19.522.572.000	19.667.461.000	144.889.000

2. Chi phí đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Dự toán	Giá trị quyết toán
Tổng số	146.615.000.000	129.096.609.000
- Chi phí thực hiện dự án:	110.467.522.000	109.743.712.000
- Chi phí khác:	22.940.005.000	19.352.897.000
- Dự phòng:	13.207.473.000	

3. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản: 3.731.282.000 đồng (các chi phí đào tạo, tập huấn kỹ thuật là các chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản bàn giao theo quy định tại Điều 15, Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính), cụ thể:

- Gói thầu số 8b (JICA2-TH-TV6b): Hỗ trợ phát triển sinh kế	2.957.288.000 đồng
- Gói thầu số 8a (JICA2-TH-TV6a): Đánh giá, xây dựng kế hoạch chi tiết và dự toán nhu cầu hỗ trợ sinh kế	566.190.000 đồng
- Gói thầu số 09 (JICA2-TH-TV7): Tập huấn Phòng cháy, chữa cháy rừng	207.804.000 đồng
Tổng cộng	3.731.282.000 đồng

4. Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Thuộc chủ đầu tư quản lý		Giao đơn vị khác quản lý	
	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi
Tổng số			125.365.327.000	
1. Tài sản dài hạn (tài sản cố định)			125.365.327.000	
2. Tài sản ngắn hạn (tài sản lưu động)				

5. Vật tư thiết bị tồn đọng: Không.

Điều 3. Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan

1. Trách nhiệm của Chủ đầu tư (Sở Nông nghiệp và PTNT):

1.1. Được phép tắt toán nguồn và chi phí đầu tư tiểu dự án là:

Đơn vị tính: đồng

Nguồn	Số tiền	Ghi chú
Tổng số	129.096.609.000	
Vốn vay ODA	109.574.037.000	
Vốn ngân sách tỉnh	19.522.572.000	

1.2. Tổng các khoản công nợ tính đến ngày lập báo cáo quyết toán:

Các khoản phải trả: 0 đồng

Các khoản phải thu: 163.593.000 đồng

- Công ty Cổ phần Xây dựng Tiến Đạt 20.574.000 đồng
- Trung tâm Kiểm định chất lượng XD Thanh Hóa 2.499.000 đồng
- Công ty TNHH Kiểm toán Trường Thành 59.895.000 đồng
- Ban quản lý dự án JICA2 tỉnh Thanh Hóa 80.625.000 đồng

2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản : Được phép ghi tăng tài sản:

Đơn vị tính : Đồng

Tên đơn vị tiếp nhận tài sản	Tài sản dài hạn (tài sản cố định)	Tài sản ngắn hạn (tài sản lưu động)
Tổng	125.365.327.000	
11 xã thuộc 06 huyện, thị xã (Thạch Thành, Hà Trung, Như Thanh, Thường Xuân, Như Xuân, Nghi Sơn) và 05 Ban quản lý rừng phòng hộ: Thạch Thành, Như Thanh, Nghi Sơn, Thường Xuân, Sông Chàng.	125.365.327.000	

(Chi tiết có Phụ lục danh mục tài sản kèm theo)

3. Trách nhiệm của các đơn vị, cơ quan có liên quan: Hạch toán theo chế độ hiện hành.

4. Các nghiệp vụ thanh toán khác: Hạch toán theo chế độ hiện hành.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Ban quản lý dự án JICA2 tỉnh Thanh Hóa; UBND các huyện: Thạch Thành, Hà Trung, Như Thanh, Thường Xuân, Như Xuân; UBND thị xã Nghi Sơn; Giám đốc các Ban quản lý rừng phòng hộ: Thạch Thành, Như Thanh, Nghi Sơn, Thường Xuân, Sông Chàng; Chủ tịch UBND các xã, phường thuộc vùng dự án và các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC15.01.22)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

DANH MỤC TÀI SẢN BÀN GIAO CHO ĐƠN VỊ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG
Dự án: Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2) tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Tên và ký hiệu tài sản; quy mô, công suất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng số (làm tròn)	Tổng nguyên giá				Đơn vị tiếp nhận sử dụng
						Tổng số	Giá trị bàn giao	Chi phí rà phá bom mìn	Chi phí QLDA và khác	
	Tổng số				125.365.327.000	125.365.326.648	99.828.696.975	11.429.276.000	14.107.353.673	
I	Các hạng mục công trình đã có quyết định phê duyệt quyết toán				113.025.178.000	113.025.177.820	90.087.938.000	10.226.490.963	12.710.748.857	
1	Hợp phần Phát triển rừng phòng hộ				68.857.397.000	68.857.397.442	51.381.371.000	10.226.490.963	7.249.535.479	
1.1	Trồng rừng mới		ha	933,3	40.322.219.000	40.322.218.717	27.543.845.000	8.892.138.731	3.886.234.986	
1.1.1	Gói thầu số 14 (JICA2-TH-XL2): Trồng rừng tại Trung tâm NCUD KHCN LN Thanh Hóa	ha	26,5		878.144.000	878.143.850	769.564.000		108.579.850	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành
1.1.2	Gói thầu số 16a (JICA2-TH-XL4a): Trồng rừng tại Ban quản lý rừng phòng hộ Như Xuân	ha	108,3		4.943.173.000	4.943.172.855	3.055.769.000	1.456.257.209	431.146.646	Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh
1.1.3	Gói thầu số 18a (JICA2-TH-XL6a): Trồng rừng tại Ban quản lý rừng phòng hộ Tĩnh Gia	ha	237,6		11.497.785.000	11.497.785.144	7.419.154.000	3.031.842.802	1.046.788.342	Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn
1.1.4	Gói thầu số 13a (JICA2-TH-XL1a): Trồng rừng tại Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành	ha	54,2		2.157.700.000	2.157.700.046	1.546.138.000	393.413.288	218.148.758	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành
1.1.5	Gói thầu số 13b (JICA2-TH-XL1b): Trồng rừng tại Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành	ha	79,2		2.750.680.000	2.750.680.078	2.251.942.000	181.005.540	317.732.538	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành
1.1.6	Gói thầu số 16b (JICA2-TH-XL4b): Trồng rừng tại Ban quản lý rừng phòng hộ Như Xuân	ha	93,0		3.918.287.000	3.918.287.041	2.801.985.000	720.962.460	395.339.581	Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh
1.1.7	Gói thầu số 16b1 (JICA2-TH-XL4b1): Trồng rừng tại Ban quản lý rừng phòng hộ Như Xuân	ha	39,7		1.618.847.000	1.618.846.909	1.195.139.000	255.082.541	168.625.368	Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh

TT	Tên và ký hiệu tài sản; quy mô, công suất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng số (làm tròn)	Tổng nguyên giá				Đơn vị tiếp nhận sử dụng
						Tổng số	Giá trị bàn giao	Chi phí rà phá bom mìn	Chi phí QLDA và khác	
1.1.8	Gói thầu số 17a (JICA2-TH-XL5a): Trồng rừng tại Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Đản	ha	124,5		4.960.072.000	4.960.072.137	3.556.614.000	901.645.926	501.812.211	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân
1.1.9	Gói thầu số 17b (JICA2-TH-XL5b): Trồng rừng tại Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Đản	ha	138,1		5.973.499.000	5.973.498.779	3.978.738.000	1.433.389.961	561.370.818	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân
1.1.10	Gói thầu số 18b (JICA2-TH-XL6b): Trồng rừng tại Ban quản lý rừng phòng hộ Tĩnh Gia	ha	32,2		1.624.032.000	1.624.031.878	968.802.000	518.539.004	136.690.874	Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn
1.2	Nâng cấp rừng trồng hiện có	ha	694,60		16.968.336.000	16.968.336.417	13.700.889.000	1.334.352.232	1.933.095.185	
1.2.1	Gói thầu số 19a (JICA2-TH-XL7a): Nâng cấp rừng trồng hiện có tại Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành	ha	20,0		437.664.000	437.663.816	383.548.000		54.115.816	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành
1.2.2	Gói thầu số 20a (JICA2-TH-XL8a): Nâng cấp rừng trồng hiện có tại Trung tâm NCUD KHCN LN Thanh Hóa.	ha	40,0		857.827.000	857.826.694	751.759.000		106.067.694	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành
1.2.3	Gói thầu số 19b (JICA2-TH-XL7b): Nâng cấp rừng trồng hiện có tại Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành	ha	81,7		2.397.740.000	2.397.740.268	1.616.784.000	552.839.876	228.116.392	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành
1.2.4	Gói thầu số 20b (JICA2-TH-XL8b): Nâng cấp rừng trồng hiện có tại Trung tâm NCUDKH CNLN Thanh Hoá	ha	240,2		5.852.378.000	5.852.378.017	4.775.936.000	402.592.394	673.849.623	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành
1.2.5	Gói thầu số 21 (JICA2-TH-XL9): Nâng cấp rừng trồng hiện có tại Ban quản lý rừng phòng hộ Như Xuân	ha	50,0		1.274.321.000	1.274.320.616	989.742.000	144.933.262	139.645.354	Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh

TT	Tên và ký hiệu tài sản; quy mô, công suất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng số (làm tròn)	Tổng nguyên giá				Đơn vị tiếp nhận sử dụng
						Tổng số	Giá trị bàn giao	Chi phí rà phá bom mìn	Chi phí QLDA và khác	
1.2.6	Gói thầu số 23a (JICA2-TH-XL11a): Nâng cấp rừng trồng hiện có tại Ban quản lý rừng phòng hộ Tĩnh Gia	ha	70,0		1.572.220.000	1.572.220.320	1.377.820.000		194.400.320	Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn
1.2.7	Gói thầu số 23b (JICA2-TH-XL11b): Nâng cấp rừng trồng hiện có tại Ban quản lý rừng phòng hộ Tĩnh Gia	ha	192,7		4.576.187.000	4.576.186.686	3.805.300.000	233.986.700	536.899.986	Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn
1.3	Bảo vệ rừng	ha	6.000		7.327.821.000	7.327.821.064	6.421.758.000		906.063.064	
1.3.1	Gói thầu số 24 (JICA2-TH-XL12): Bảo vệ rừng tại Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành	ha	837,4		1.022.720.000	1.022.720.292	896.264.000		126.456.292	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành
1.3.2	Gói thầu số 25 (JICA2-TH-XL13): Bảo vệ rừng tại Trung tâm NCUDKH CNLN Thanh Hoá	ha	362,6		442.844.000	442.844.377	388.088.000		54.756.377	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành
1.3.3	Gói thầu số 26 (JICA2-TH-XL14): Bảo vệ rừng tại Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng	ha	1.750,0		2.137.281.000	2.137.281.429	1.873.013.000		264.268.429	Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng
1.3.4	Gói thầu số 27 (JICA2-TH-XL15): Bảo vệ rừng tại Ban quản lý rừng phòng hộ Như Xuân	ha	1.300,0		1.587.695.000	1.587.694.678	1.391.381.000		196.313.678	Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh
1.3.5	Gói thầu số 28 (JICA2-TH-XL16): Bảo vệ rừng tại Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Đản	ha	900,0		1.099.172.000	1.099.172.361	963.263.000		135.909.361	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân
1.3.6	Gói thầu số 29 (JICA2-TH-XL17): Bảo vệ rừng tại Ban quản lý rừng phòng hộ Tĩnh Gia	ha	850,0		1.038.108.000	1.038.107.927	909.749.000		128.358.927	Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn
1.4	Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên không trồng bổ sung	ha	650,0		4.239.021.000	4.239.021.244	3.714.879.000		524.142.244	

TT	Tên và ký hiệu tài sản; quy mô, công suất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng số (làm tròn)	Tổng nguyên giá				Đơn vị tiếp nhận sử dụng
						Tổng số	Giá trị bàn giao	Chi phí rà phá bom mìn	Chi phí QLDA và khác	
1.4.1	Gói thầu số 30 (JICA2-TH-XL18): Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên tại Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành	ha	128,9		840.630.000	840.630.427	736.689.000		103.941.427	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành
1.4.2	Gói thầu số 31 (JICA2-TH-XL19): Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên tại Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng	ha	200,0		1.304.315.000	1.304.314.580	1.143.040.000		161.274.580	Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng
1.4.3	Gói thầu số 32 (JICA2-TH-XL20): Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên tại Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Đăn	ha	171,1		1.115.840.000	1.115.840.302	977.870.000		137.970.302	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân
1.4.4	Gói thầu số 33 (JICA2-TH-XL21): Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên tại Ban quản lý rừng phòng hộ Tĩnh Gia	ha	150,0		978.236.000	978.235.935	857.280.000		120.955.935	Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn
2	Hợp phần phát triển cơ sở hạ tầng sinh kế				34.984.821.000	34.984.821.036	30.659.053.000		4.325.768.036	
2.1	Đường bê tông nông thôn				29.243.657.000	29.243.657.397	25.627.767.000		3.615.890.397	
2.1.1	Xây dựng đường bê tông nông thôn tại huyện Thạch Thành, Hà Trung và Tĩnh Gia	m	9.132		15.583.143.000	15.583.142.799	13.656.334.000		1.926.808.799	
2.1.1.1	Đường bê tông nông thôn tại xã Thành Long, huyện Thạch Thành	m	1.524		2.678.930.000	2.678.929.598	2.347.688.000		331.241.598	UBND xã Thành Long, huyện Thạch Thành
2.1.1.2	Đường bê tông nông thôn tại xã Thành Tâm, huyện Thạch Thành	m	1.500		2.617.321.000	2.617.320.863	2.293.697.000		323.623.863	UBND xã Thành Tâm, huyện Thạch Thành
2.1.1.3	Đường bê tông nông thôn tại xã Ngọc Trạo, huyện Thạch Thành	m	1.500		2.599.399.000	2.599.398.861	2.277.991.000		321.407.861	UBND xã Ngọc Trạo, huyện Thạch Thành

TT	Tên và ký hiệu tài sản; quy mô, công suất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng số (làm tròn)	Tổng nguyên giá				Đơn vị tiếp nhận sử dụng
						Tổng số	Giá trị bàn giao	Chi phí rà phá bom mìn	Chi phí QLDA và khác	
2.1.1.4	Đường bê tông nông thôn tại xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia	m	2.432		4.012.213.000	4.012.213.098	3.516.115.000		496.098.098	UBND xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn
2.1.1.5	Đường bê tông nông thôn tại xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia	m	1.075		1.755.077.000	1.755.076.999	1.538.067.000		217.009.999	UBND phường Nguyên Bình, thị xã Nghi Sơn
2.1.1.6	Đường bê tông nông thôn tại xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung	m	1.101		1.920.203.000	1.920.203.380	1.682.776.000		237.427.380	UBND xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung
2.1.2	<i>Xây dựng đường bê tông nông thôn tại huyện Như Xuân, Thường Xuân và Như Thanh</i>	<i>m</i>	<i>6.902,2</i>		<i>13.660.515.000</i>	<i>13.660.514.598</i>	<i>11.971.433.000</i>		<i>1.689.081.598</i>	
2.1.2.1	Đường bê tông nông thôn tại xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	m	2.343,2		4.774.929.000	4.774.928.576	4.184.523.000		590.405.576	UBND xã Xuân Thái, huyện Như Thanh
2.1.2.2	Đường bê tông nông thôn tại xã Luận Thành, huyện Thường Xuân	m	759		1.202.949.000	1.202.949.035	1.054.208.000		148.741.035	UBND xã Luận Thành, huyện Thường Xuân
2.1.2.3	Đường bê tông nông thôn tại xã Luận Khê, huyện Thường Xuân	m	1.100		1.574.237.000	1.574.236.631	1.379.587.000		194.649.631	UBND xã Luận Khê, huyện Thường Xuân
2.1.2.4	Đường bê tông nông thôn tại xã Thanh Hòa, huyện Như Xuân	m	2.700		6.108.400.000	6.108.400.356	5.353.115.000		755.285.356	UBND xã Thanh Hòa, huyện Như Xuân
2.2	Hệ thống thủy lợi	m	6.319,48		5.741.164.000	5.741.163.639	5.031.286.000		709.877.639	
2.2.1	Hệ thống thủy lợi tại xã Thành Long, huyện Thạch Thành	m	1.939,79		1.044.859.000	1.044.858.631	915.665.000		129.193.631	UBND xã Thành Long, huyện Thạch Thành
2.2.2	Hệ thống thủy lợi tại xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	m	818,78		583.421.000	583.421.290	511.283.000		72.138.290	UBND xã Xuân Thái, huyện Như Thanh

TT	Tên và ký hiệu tài sản; quy mô, công suất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng số (làm tròn)	Tổng nguyên giá				Đơn vị tiếp nhận sử dụng
						Tổng số	Giá trị bàn giao	Chi phí rà phá bom mìn	Chi phí QLDA và khác	
2.2.3	Hệ thống thủy lợi tại xã Luận Thành, huyện Thường Xuân	m	1.365,22		2.508.527.000	2.508.526.805	2.198.355.000		310.171.805	UBND xã Luận Thành, huyện Thường Xuân
2.2.4	Hệ thống thủy lợi tại xã Luận Khê, huyện Thường Xuân	m	320,52		251.400.000	251.399.834	220.315.000		31.084.834	UBND xã Luận Khê, huyện Thường Xuân
2.2.5	Hệ thống thủy lợi tại xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia	m	1.037,82		794.549.000	794.548.540	696.305.000		98.243.540	UBND phường Nguyên Bình, thị xã Nghi Sơn
2.2.6	Hệ thống thủy lợi tại xã Định Hải, huyện Tĩnh Gia	m	837,35		558.409.000	558.408.539	489.363.000		69.045.539	UBND xã Định Hải, thị xã Nghi Sơn
3	Hợp phần phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh				9.182.959.000	9.182.959.342	8.047.514.000		1.135.445.342	
3.1	Đường lâm nghiệp	km	16		5.749.214.000	5.749.214.050	5.038.341.000		710.873.050	
3.1.1	Đường lâm nghiệp huyện Thạch Thành				1.069.054.000	1.069.053.925	936.868.618		132.185.307	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành
3.1.2	Đường lâm nghiệp huyện Tĩnh Gia				1.019.610.000	1.019.610.418	893.538.652		126.071.766	Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn
3.1.3	Đường lâm nghiệp huyện Như Thanh				628.738.000	628.738.168	550.996.582		77.741.586	Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh
3.1.4	Đường lâm nghiệp huyện Như Xuân				636.541.000	636.541.073	557.834.681		78.706.392	Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng
3.1.5	Đường lâm nghiệp huyện Thường Xuân				1.572.070.000	1.572.070.252	1.377.688.487		194.381.765	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân

TT	Tên và ký hiệu tài sản; quy mô, công suất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng số (làm tròn)	Tổng nguyên giá				Đơn vị tiếp nhận sử dụng
						Tổng số	Giá trị bàn giao	Chi phí rà phá bom mìn	Chi phí QLDA và khác	
3.1.6	Đường lâm nghiệp huyện Hà Trung				823.200.000	823.200.214	721.413.980		101.786.234	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành
3.2	Đường ranh cản lửa	km	6		240.207.000	240.206.856	210.506.000		29.700.856	
3.2.1	Gói thầu số 46 (JICA2-TH - XL34): Xây dựng đường ranh cản lửa tại huyện Hà Trung	km	1,0		40.034.000	40.034.096	35.084.000		4.950.096	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành
3.2.2	Gói thầu số 47 (JICA2-TH - XL35): Xây dựng đường ranh cản lửa tại huyện Như Thanh	km	2,0		80.069.000	80.069.332	70.169.000		9.900.332	Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh
3.2.3	Gói thầu số 48 (JICA2-TH - XL36): Xây dựng đường ranh cản lửa tại huyện Thường Xuân	km	1,0		40.034.000	40.034.096	35.084.000		4.950.096	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân
3.2.4	Gói thầu số 49 (JICA2-TH - XL37): Xây dựng đường ranh cản lửa tại huyện Tĩnh Gia	km	2,0		80.069.000	80.069.332	70.169.000		9.900.332	Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn
3.3	Xây dựng Trạm bảo vệ rừng, chòi canh lửa và bảng thông tin				3.193.538.000	3.193.538.436	2.798.667.000		394.871.436	
3.3.1	Chòi canh lửa	Cái	5		1.255.897.000	1.255.896.877	1.100.609.000		155.287.877	
3.3.1.1	Chòi canh lửa tại xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung	Cái	1		243.406.000	243.406.480	213.310.000		30.096.480	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành
3.3.1.2	Chòi canh lửa tại xã Luận Khê, huyện Thường Xuân	Cái	1		254.813.000	254.812.843	223.306.000		31.506.843	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân
3.3.1.3	Chòi canh lửa tại xã Ngọc Trạo, huyện Thạch Thành	Cái	1		249.979.000	249.979.174	219.070.000		30.909.174	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành

TT	Tên và ký hiệu tài sản; quy mô, công suất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng số (làm tròn)	Tổng nguyên giá				Đơn vị tiếp nhận sử dụng
						Tổng số	Giá trị bàn giao	Chi phí rà phá bom mìn	Chi phí QLDA và khác	
3.3.1.4	Chòi canh lửa tại xã Thanh Hòa, huyện Như Xuân	Cái	1		257.504.000	257.503.539	225.664.000		31.839.539	Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng
3.3.1.5	Chòi canh lửa tại xã Định Hải, huyện Tĩnh Gia	Cái	1		250.195.000	250.194.841	219.259.000		30.935.841	Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn
3.3.2	<i>Bảng thông tin</i>	<i>Cái</i>	<i>7</i>		<i>103.518.000</i>	<i>103.517.647</i>	<i>90.718.000</i>		<i>12.799.647</i>	
3.3.2.1	Bảng thông tin tại xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung	Cái	1		13.452.000	13.452.342	11.789.000		1.663.342	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành
3.3.2.2	Bảng thông tin tại xã Luận Khê, huyện Thường Xuân	Cái	1		15.620.000	15.620.418	13.689.000		1.931.418	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân
3.3.2.3	Bảng thông tin tại xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia	Cái	1		14.315.000	14.315.008	12.545.000		1.770.008	Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn
3.3.2.4	Bảng thông tin tại xã Thanh Hòa, huyện Như Xuân	Cái	1		16.154.000	16.154.449	14.157.000		1.997.449	Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng
3.3.2.5	Bảng thông tin tại xã Thành Tâm, huyện Thạch Thành	Cái	1		14.476.000	14.475.902	12.686.000		1.789.902	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành
3.3.2.6	Bảng thông tin tại xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia	Cái	1		14.241.000	14.240.837	12.480.000		1.760.837	Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn
3.3.2.7	Bảng thông tin tại xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	Cái	1		15.259.000	15.258.691	13.372.000		1.886.691	Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh
3.3.3	<i>Trạm bảo vệ rừng</i>	<i>Cái</i>	<i>5,0</i>		<i>1.834.124.000</i>	<i>1.834.123.912</i>	<i>1.607.340.000</i>		<i>226.783.912</i>	
3.3.3.1	Trạm bảo vệ rừng tại xã Luận Khê, huyện Thường Xuân	Cái	1		403.275.000	403.274.706	353.411.000		49.863.706	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân

TT	Tên và ký hiệu tài sản; quy mô, công suất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng số (làm tròn)	Tổng nguyên giá				Đơn vị tiếp nhận sử dụng
						Tổng số	Giá trị bàn giao	Chi phí rà phá bom mìn	Chi phí QLDA và khác	
3.3.3.2	Trạm bảo vệ rừng tại xã Thành Long, huyện Thạch Thành	Cái	1		380.857.000	380.856.799	333.765.000		47.091.799	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành
3.3.3.3	Trạm bảo vệ rừng tại xã Định Hải ,huyện Tĩnh Gia	Cái	1		354.803.000	354.803.371	310.933.000		43.870.371	Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn
3.3.3.4	Trạm bảo vệ rừng tại xã Hà Lĩnh , huyện Hà Trung	Cái	1		328.023.000	328.023.067	287.464.000		40.559.067	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành
3.3.3.5	Trạm bảo vệ rừng tại xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	Cái	1		367.166.000	367.165.969	321.767.000		45.398.969	Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh
II	Các hạng mục công trình đề nghị phê duyệt quyết toán lần này				12.340.149.000	12.340.148.828	9.740.758.975	1.202.785.037	1.396.604.816	
1	Hợp phần Phát triển rừng phòng hộ				10.849.090.000	10.849.089.783	8.436.675.975	1.202.785.037	1.209.628.771	
1.1	Trồng rừng mới	ha	70,0		2.782.061.000	2.782.061.028	2.052.496.495	435.282.897	294.281.636	
1.1.1	Gói thầu số 16c (JICA2-TH-XL4c): Trồng rừng tại Ban quản lý rừng phòng hộ Như Xuân	ha	70,0		2.782.061.000	2.782.061.028	2.052.496.495	435.282.897	294.281.636	Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh
1.2	Nâng cấp rừng trồng hiện có	ha	325,1		8.067.029.000	8.067.028.755	6.384.179.480	767.502.140	915.347.135	
1.2.1	Gói thầu số 19c (JICA2-TH-XL7c): Nâng cấp rừng trồng hiện có tại Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành	ha	25,0		563.429.000	563.428.874	492.775.935		70.652.939	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành
1.2.2	Gói thầu số 21b (JICA2-TH-XL9b): Nâng cấp rừng trồng hiện có tại Ban quản lý rừng phòng hộ Như Xuân	ha	230,1		5.935.411.000	5.935.410.861	4.519.862.527	767.502.140	648.046.194	Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh
1.2.3	Gói thầu số 23c (JICA2-TH-XL11c): Nâng cấp rừng trồng hiện có tại Ban quản lý rừng phòng hộ Tĩnh Gia	ha	70,0		1.568.189.000	1.568.189.020	1.371.541.018		196.648.002	Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn

TT	Tên và ký hiệu tài sản; quy mô, công suất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng số (làm tròn)	Tổng nguyên giá				Đơn vị tiếp nhận sử dụng
						Tổng số	Giá trị bàn giao	Chi phí rà phá bom mìn	Chi phí QLDA và khác	
2	Hợp phần kiểm soát phòng chống cháy rừng				1.491.059.000	1.491.059.045	1.304.083.000		186.976.045	
2.1	Xe máy (06 cái)	Cái	6		212.796.000	212.796.257	186.112.000		26.684.257	Ban QLDA JICA2 Thanh Hóa
2.2	Xe ô tô pick-up	Cái	1		956.660.000	956.660.450	836.697.000		119.963.450	
2.3	Thiết bị PCCCR	T. bị	55		321.602.000	321.602.338	281.274.000		40.328.338	
2.3.1	Thiết bị PCCCR bàn giao cho Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành	T. bị	10		62.841.000	62.841.132	54.960.970		7.880.162	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành
2.3.2	Thiết bị PCCCR bàn giao cho Trung tâm NCUD KHCNLN Thanh Hóa	T. bị	11		63.786.000	63.786.354	55.787.663		7.998.691	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành
2.3.3	Thiết bị PCCCR bàn giao cho Ban quản lý rừng phòng hộ Tĩnh Gia	T. bị	12		64.101.000	64.101.428	56.063.228		8.038.200	Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn
2.3.4	Thiết bị PCCCR bàn giao cho Ban quản lý rừng phòng hộ Như Xuân	T. bị	8		47.907.000	47.906.624	41.899.222		6.007.402	Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh
2.3.5	Thiết bị PCCCR bàn giao cho Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Đản	T. bị	8		54.925.000	54.925.087	48.037.583		6.887.504	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân
2.3.6	Thiết bị PCCCR bàn giao cho Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng	T. bị	6		28.042.000	28.041.713	24.525.334		3.516.379	Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng